

Sở Y tế Cà Mau

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÀM DƠI

Địa chỉ chi tiết: Số 80, Trưng Phụng Xuân, Khóm V.

Xã/ Phường: thị trấn Đầm Dơi

Quận/ Huyện: huyện Đầm Dơi

Tỉnh/ Thành phố: Cà Mau

Số giấy phép hoạt động: 000417/SYT-GPHĐ Ngày cấp: 06/8/2014

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(ký tên)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(ký tên và đóng dấu)

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÀM DỜI
 2. Điện thoại (văn thư, HC): 02903858011. Email: bvdamdoi@gmail.com. Đường dây nóng: 02903858216
 3. Họ và tên Giám đốc: BSCKII Dương Quốc Thống
Di động: 0918250737. Email: bsthongdd@gmail.com
 4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: BSCKI Dương Công Triết
Di động: 0913651065. Email: bstrietdd@yahoo.com.vn
 5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: CNHC.Lê Minh Tân
Di động: 0918318584. Email: cntanbvdd@gmail.com
 6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: CN Trương Thị Phúc
Di động: 0916416525. Email: phuck2007@gmail.com
 7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : YS Ngô Ngọc Ly
Di động: 0917377798. Email: ngoclydd@gmail.com
 8. Tuyên trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố
Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Cà Mau
 9. Hạng bệnh viện: Hạng III
 10. Loại bệnh viện: Đa khoa
- Số GPHĐ: 000417/SYT-GPHĐ. Ngày cấp: 06/8/2014. Nơi cấp: Sở y tế Cà Mau

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2018
1	1. Tổng số giường kế hoạch	220
2	2. Tổng số giường thực kê	364
3	<i>2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng</i>	
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	
5	<i>3b. Tính theo giường bệnh thực kê:</i>	67.787
6	<i>3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:</i>	112.158
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	119 107
8	Tổng số bàn khám	22
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	597 397
10	<i>4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp</i>	48 947
11	<i>4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)</i>	548 402
12	<i>4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)</i>	
13	<i>4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định</i>	48
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	6 472
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	74 137
17	<i>Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:</i>	72 572
18	<i>Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp</i>	1 565
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	213 810
20	<i>6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí</i>	206 273
21	<i>Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp</i>	7 537
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	2 615
24	<i>8a. Chuyển khám BV tuyến trên</i>	2 615
25	<i>8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)</i>	
26	<i>8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)</i>	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	1 856
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	265 377
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	14 594
30	<i>11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.</i>	2 782
31	<i>11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).</i>	11 738
32	<i>11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)</i>	
33	<i>11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định</i>	74
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	274

36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	2 636
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	1 948
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	688
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	4 790
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	4 485
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	305
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	14 302
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	10 519
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	3 017
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	427
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	291
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	48
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	466
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	466
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	90 063
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	6.171
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	38
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	28
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	10
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$):	1 025
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	246
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	642
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	137
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	21 966
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	79
70	23b. Số thủ thuật loại 1	8 905
71	23c. Số thủ thuật loại 2	7 774
72	23d. Số thủ thuật loại 3	5 208
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	1 129
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	457
75	24b. Số ca tử vong mẹ	

76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	4
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	9.25
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0.25
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	8.5
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	0.5
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	151 113
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	106 557
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	42 765
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	1 791
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	105 756
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	65 146
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	39 696
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	914
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	207
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	193
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	14
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c)	
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 film)	26 406
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	7 383
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	19 023
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b+31c)	
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)	
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	

112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	22 784
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	10 675
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	12 109
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	867
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	166
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	701
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	2
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	2
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	4
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	12
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	12
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	4 292
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	2 954
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	227
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	74.11
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	8 347
150	39b1. Thủy châm	
151	39b2. Điện châm	4 333
152	39b3. Hào châm	
153	39b4. Nhĩ châm	

154	39b5. Cứu	
155	39b6. Giác	
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	10
157	39b8. Xông hơi thuốc	
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	334
160	39b11. Vận động trị liệu	
161	39b12. Vật lý trị liệu	
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	3 670
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	3
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	3
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	
169	41a. Bác sỹ	
170	41b. Dược sỹ	
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	3
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyên giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	16
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	138
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	3
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	9
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	2
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	
187	52a. Bác sỹ	
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày	

16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)		
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	65.11
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	90
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	100
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	100
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mũi nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần	90
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	65.27
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	91
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	83

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2018	
38c. Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỐI được triển khai trong năm NĂM 2018	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh 2. Đặt Catheter động mạch 3. Đặt nội khí quản 4. Vô cảm phẫu thuật thoát vị bẹn 5. Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa 6. Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi 7. Cắt bỏ túi lệ 8. Chích dẫn lưu túi lệ 9. Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương 10. Đốt cuốn mũi 11. Đốt nhiệt họng hạt 12. Đốt lạnh họng hạt 	
38d. Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2018	
40c. Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỐI được triển khai trong năm NĂM 2018	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động 2. Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động 3. Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động 	
43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2018	
44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2018	
51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2018	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Khoa CC-HSTC-CD: 181,10 phần trăm 2. Khoa Tim mạch lão học: 126,60 phần trăm 3. Khoa Nội tổng hợp: 122,52 phần trăm 4. Khoa Phụ sản: 108,73 phần trăm 5. Khoa Nhi: 104,25 phần trăm 	

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2018
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	42 472 089
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	6 026 500
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	4 131 962
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	32 175 217
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	138 410
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	4 131 962
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	2 839 108
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	1 292 854
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	400 000
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	34 479 060
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	14 513 270
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	2 183 892
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	430 659
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	16 960 760
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	549 319
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	271 819
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	7 423 956
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	906 098
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	906 098
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	317 134
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	181 219
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	181 219
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	226 526
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	637 695
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	281 855

32	7b. Quỹ Phúc lợi:	178 000
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	177 840
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	23 873
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	23 873
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	20 928 452
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	3 754 497
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	17 173 955
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a +10b + 10c)	16 960 764
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	15 807 165
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	1 153 599
44	10c. Tiền thuốc khác	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	19 839 371
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	15 948 769
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	5 613 468
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	366 040
49	11a3. Tiền Dịch truyền	288 846
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	249 817
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	9 430 598
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	3 890 602
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	3 857 585
54	11b2. Tiền thuốc Nam	
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	33 017
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	
57	- Hoàn cứng	
58	- Hoàn mềm	
59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	49 392
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	1 655 546
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	1 900 443
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	5 983 162
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	566 639
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	2 109 080

73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	4 852 100
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	7 057 847
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	12 824 017
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	47 310 000
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	50 622 794
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	32 175 217
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	317 992
81	22e. TS vượt trần	2 753 261
82	22f. TS vượt quỹ	46 523 188
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	348 544
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	47 310 000

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2018			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	59	1	58	18
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	0			
5	- Thạc sỹ y khoa	0			
6	- Chuyên khoa II Y	1		1	
7	- Chuyên khoa I Y	27		27	4
8	- Bác sỹ	31	1	30	14
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	0			
10	b) Tổng số Dược	33	14	19	21
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	0			
15	- Chuyên khoa II	0			
16	- Chuyên khoa I	1		1	
17	- Dược sỹ Đại học	5	1	4	4
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	27	13	14	17
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	94	36	58	51
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	7		7	
23	- Cao đẳng điều dưỡng	13	11	2	6
24	- Trung học điều dưỡng	74	25	49	45
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	23	5	18	23
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	5		5	5
29	- Cao đẳng hộ sinh	0			
30	- Trung học hộ sinh	18	5	13	18
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	8	1	7	5
33	- Thạc sỹ KTV	0			

34	- Đại học KTV	5	1	4	3
35	- Cao đẳng KTV	0			
36	- Trung học KTV	3		3	2
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	27	27		25
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	19	1	18	8
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	0			
41	- Đại học	16	1	15	8
42	- Cao đẳng	0			
43	- Trung học	1		1	
44	- Sơ học	2		2	
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	263	85	178	151
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	7	7		4
47	1. Bác sĩ	0			
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	0			
50	4. Dược sĩ Trung học	1	1		
51	5. Điều dưỡng	2	2		1
52	6. Hộ sinh	0			
53	7. Kỹ thuật viên	1	1		1
54	8. Hộ lý	1	1		1
55	9. Các đối tượng khác	2	2		1
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	9	1	8	
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3	
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	5		5	
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	1	1		
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] CHỨC NĂNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc		3	3	0	0	0	0
2	Phòng Tài chính Kế toán		14	0	0	3	0	0
3	Phòng Kế hoạch Tổng hợp - Vật tư thiết bị y tế		10	4	3	3	0	0
4	Phòng Hành chính quản trị - Tổ chức Cán bộ		16	0	1	1	0	0
5	Phòng Điều dưỡng		4	0	4	0	0	0
6			0	0	0	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Dược		24	0	0	23	0	0
2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh		10	3	7	0	0	0
3	Khoa Xét nghiệm		12	0	9	2	0	0
4	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn		11	0	6	1	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Khám bệnh		14	3	10	0	0	0
2	Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - chống độc		17	4	12	0	8	16
3	Khoa Nội tổng hợp		15	6	8	0	40	60
4	Khoa Nội tim mạch - lão học		17	6	10	0	40	58
5	Khoa Ngoại tổng hợp		16	5	9	0	22	44
6	Khoa Phụ sản		23	5	16	0	38	59
7	Khoa Nhi		18	7	10	0	40	67
8	Khoa Truyền Nhiễm		8	3	4	0	12	22
9	Khoa Liên chuyên khoa - tai mũi họng - mắt		12	5	7	0	12	20
10	Khoa Y học cổ truyền		15	4	10	0	8	18
11	Khoa Dinh dưỡng		4	1	2	0	0	0
12			0	0	0	0	0	0

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(*ký tên*)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(*ký tên và đóng dấu*)